ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1296/QĐ-UBND	*Thái Bình, ngày 18 tháng 6 năm 2015*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt bổ sung đơn giá cây cối, hoa màu để thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 39, tỉnh Thái Bình thuộc Dự án quản lý tài sản đường bộ Việt Nam (VRAMP)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;

Căn cứ Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định của Chính phủ ban hành ngày 15/5/2014: Số 43/2014/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai, số 47/2014/NĐ-CP quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 08/2014/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình về việc ban hành quy định một số chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Bình;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 196/TTr-SNNPTNT ngày 09/6/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung đơn giá cây cối, hoa màu để thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 39, tỉnh Thái Bình, thuộc Dự án quản lý tài sản đường bộ Việt Nam (VRAMP) trên địa bàn tỉnh Thái Bình (có Phụ lục kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Uỷ ban nhân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện Hưng Hà, Đông Hưng, Thái Thụy và các đơn vị và hộ gia đình, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- LĐ VP UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu VT, NNTNMT.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Ca

Phụ Lục

BỔ SUNG ĐƠN GIÁ CÂY CỐI, HOA MÀU ĐỂ THỰC HIỆN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG DỰ ÁN CẢI TẠO NÂNG CẤP QUỐC LỘ 39, TỈNH THÁI BÌNH THUỘC DỰ ÁN QUẢN LÝ TÀI SẢN ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM

(Kèm theo Quyết định số 1296/QĐ-UBND ngày 19/6 /2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

STT	Tên các loại cây	Đơn vị	Đơn giá đền bù (đồng)	Ghi chú
I - Hoa màu hàng năm				
1	Hoa chuông			
	30 cm ≤ cao < 50 cm	đồng/cây	6.000	≤ 5 cây/m2
	50 cm ≤ cao < 100 cm	đồng/cây	12.500	≤ 3 cây/m2
	100 cm ≤ cao < 150 cm	đồng/cây	20.000	≤ 2 cây/m2
	Cao ≥ 150 cm	đồng/cây	50.000	≤ 1 cây/m2
2	Hoa ngọc bút			
	30 cm ≤ cao < 50 cm	đồng/cây	6.000	≤ 5 cây/m2
	50 cm ≤ cao < 100 cm	đồng/cây	12.500	≤ 3 cây/m2
	100 cm ≤ cao < 150 cm	đồng/cây	20.000	≤ 2 cây/m2
	Cao ≥ 150 cm	đồng/cây	50.000	≤ 1 cây/m2
3	Nhài giống	đồng/m^2	15.000	
4	Hoa vòi voi			
	Chưa có hoa	đồng/khóm	5.000	≤ 10 khóm/m2
	Đang có hoa	đồng/khóm	10.000	≤ 6 khóm/ m2
II - Tính theo khóm, m2				
1	Cẩm tú			
1.1	Cẩm tú cầu			
	Chưa có hoa	đồng/khóm	9.000	≤ 10 khóm/m2
	Đang có hoa	đồng/khóm	15.000	≤ 6 khóm/ m2
1.2	Cẩm tú mai	đồng/m^2	30.000	
2	Mẫu đơn			
	30 cm ≤ cao < 50 cm	đồng/cây	7.000	≤ 4 cây/m2
	50 cm ≤ cao < 100 cm	đồng/cây	15.000	≤ 3 cây/m2
	Cao ≥ 100 cm	đồng/cây	25.000	≤ 2 cây/m2
3	Tre mây, Trúc mây			
	Cây mới trồng	đồng/khóm	2.500	
	30 cm ≤ cao < 50 cm	đồng/khóm	8.000	≤ 6 khóm/ m2
	Cao ≥ 50 cm	đồng/khóm	15.000	≤ 2 khóm/m2
4	Cây Thủy tiên			
	Chưa có hoa	đồng/khóm	9.000	≤ 10 khóm/m2
	Đang có hoa	đồng/khóm	15.000	≤ 6 khóm/ m2
III - Tính theo đường kính tán				
1	Ngũ gia bì			
	30 cm ≤ ĐK tán < 50 cm	đồng/cây	6.000	≤ 4 cây/m2

STT	Tên các loại cây	Đơn vị	Đơn giá đền bù (đồng)	Ghi chú
	50 cm ≤ ĐK tán < 100 cm	đồng/cây	15.000	≤ 2 cây/m2
	Đk tán ≥ 100 cm	đồng/cây	25.000	≤ 1 cây/m2
2	Ngọc lan			
	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m^2	35.000	
	1 cm ≤ ĐK thân < 3 cm	đồng/cây	15.000	Mật độ 1500 cây/ha
	3 cm ≤ ĐK thân < 5 cm	đồng/cây	30.000	
	5 cm ≤ ĐK thân < 10 cm	đồng/cây	60.000	Mật độ 1200 cây/ha
	10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm	đồng/cây	120.000	
	15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm	đồng/cây	150.000	Mật độ 1000 cây/ha
	20 cm ≤ ĐK thân < 30 cm	đồng/cây	200.000	
	30 cm ≤ ĐK thân < 40 cm	đồng/cây	300.000	Mật độ 500 cây /ha
	40 cm ≤ ĐK thân < 50 cm	đồng/cây	400.000	
	ĐK thân ≥ 50 cm	đồng/cây	600.000	
3	Lá màu			
	Cây giống	đồng/cây	5.000	
	Cây trồng chậu	đồng/cây	15.000	
	Cây trồng đất	đồng/cây	13.500	
IV	**Tính theo đường kính gốc (cm)**			
1	Cây Tùng la hán			
	Cây giống	đồng/cây	10.000	
	2 < Ø ≤ 4	đồng/cây	30.000	
	4 < Ø ≤ 8	đồng/cây	60.000	
	8 < Ø ≤ 15	đồng/cây	90.000	
	15 < Ø	đồng/cây	120.000	
2	Cây Tùng Kim			
	Cây giống	đồng/cây	10.000	
	2 < Ø ≤ 4	đồng/cây	30.000	
	4 < Ø ≤ 8	đồng/cây	60.000	
	8 < Ø ≤ 15	đồng/cây	90.000	
	15 < Ø	đồng/cây	120.000	
3	Cây Tùng Pháp			
	Cây giống	đồng/cây	10.000	
	2 < Ø ≤ 4	đồng/cây	30.000	
	4 < Ø ≤ 8	đồng/cây	60.000	
	8 < Ø ≤ 15	đồng/cây	90.000	
	15 < Ø	đồng/cây	120.000	
4	Cây Mai Vàng			
	Cao ≤ 30 cm	đồng/cây	10.000	
	30 cm < Cao ≤ 70 cm	đồng/cây	30.000	

STT	Tên các loại cây	Đơn vị	Đơn giá đền bù (đồng)	Ghi chú
	70 cm < Cao ≤ 100 cm	đồng/cây	50.000	
	100 cm < Cao	đồng/cây	80.000	
5	Cây Mai Tứ Quý			
	Cao ≤ 30 cm	đồng/cây	10.000	
	30 cm < Cao ≤ 70 cm	đồng/cây	30.000	
	70 cm < Cao ≤ 100 cm	đồng/cây	50.000	
	100 cm < Cao	đồng/cây	80.000	
6	Cây Mai trắng			
	Cao ≤ 30 cm	đồng/cây	10.000	
	30 cm < Cao ≤ 70 cm	đồng/cây	30.000	
	70 cm < Cao ≤ 100 cm	đồng/cây	50.000	
	100 cm < Cao	đồng/cây	80.000	
7	Cây Đề			
	Cây giống	đồng/cây	20.000	
	2 < Ø ≤ 4	đồng/cây	60.000	
	4 < Ø ≤ 8	đồng/cây	100.000	
	8 < Ø ≤ 15	đồng/cây	150.000	
	15 < Ø ≤ 25	đồng/cây	200.000	
	25 < Ø ≤40	đồng/cây	280.000	
	40 < Ø	đồng/cây	400.000	
8	Cây Sưa			
	Cây giống	đồng/cây	20.000	
	2 < Ø ≤ 4	đồng/cây	50.000	
	4 < Ø ≤ 8	đồng/cây	120.000	
	8 < Ø ≤ 15	đồng/cây	200.000	
	15 < Ø ≤ 25	đồng/cây	300.000	
	25 < Ø ≤40	đồng/cây	400.000	
	40 < Ø	đồng/cây	550.000	
9	Cây Cau đẻ			
	Cây giống	đồng/cây	5.000	
	3 < Ø ≤ 10	đồng/cây	40.000	
	10 < Ø ≤ 20	đồng/cây	65.000	
	20 < Ø ≤ 40	đồng/cây	140.000	
	40 < Ø	đồng/cây	185.000	
10	Cây Liễu			
	Cây giống	đồng/cây	10.000	
	2 < Ø ≤ 4	đồng/cây	30.000	
	4 < Ø ≤ 8	đồng/cây	50.000	
	8 < Ø ≤ 15	đồng/cây	80.000	

STT	Tên các loại cây	Đơn vị	Đơn giá đền bù (đồng)	Ghi chú
	15 < Ø ≤ 25	đồng/cây	120.000	
	25 < Ø ≤40	đồng/cây	160.000	
	40 < Ø	đồng/cây	200.000	
11	Cây Thiết Mộc lan			
	Cao ≤ 100 cm	đồng/cây	5.000	
	100cm < Cao ≤ 150cm	đồng/cây	25.000	
	150cm < Cao ≤ 200cm	đồng/cây	35.000	
	200cm < Cao	đồng/cây	45.000	
12	Cây Sao đen			
	Cây giống	đồng/cây	15.000	
	2 < Ø ≤ 4	đồng/cây	50.000	
	4 < Ø ≤ 8	đồng/cây	100.000	
	8 < Ø ≤ 15	đồng/cây	160.000	
	15 < Ø ≤ 25	đồng/cây	200.000	
	25 < Ø ≤40	đồng/cây	280.000	
	40 < Ø	đồng/cây	500.000	
13	Cây Muồng			
	Cây giống	đồng/cây	10.000	
	2 < Ø ≤ 4	đồng/cây	50.000	
	4 < Ø ≤ 8	đồng/cây	90.000	
	8 < Ø ≤ 15	đồng/cây	110.000	
	15 < Ø ≤ 25	đồng/cây	150.000	
	20 < Ø	đồng/cây	200.000	
14	Cây Keo			
	Cây giống	đồng/cây	5.000	
	2 < Ø ≤ 4	đồng/cây	30.000	
	4 < Ø ≤ 8	đồng/cây	50.000	
	8 < Ø ≤ 15	đồng/cây	70.000	
	15 < Ø ≤ 25	đồng/cây	80.000	
	25 < Ø ≤40	đồng/cây	90.000	
	40 < Ø	đồng/cây	100.000	
15	Băng Lăng			
	Cây giống	đồng/cây	10.000	
	2 < Ø ≤ 4	đồng/cây	40.000	
	4 < Ø ≤ 8	đồng/cây	70.000	
	8 < Ø ≤ 15	đồng/cây	90.000	
	15 < Ø ≤ 25	đồng/cây	120.000	
	25 < Ø ≤40	đồng/cây	150.000	
	40 < Ø	đồng/cây	200.000	

STT	Tên các loại cây	Đơn vị	Đơn giá đền bù (đồng)	Ghi chú
16	Cây Đại			
	Cây giống	đồng/cây	10.000	
	2 < Ø ≤ 4	đồng/cây	30.000	
	4 < Ø ≤ 8	đồng/cây	60.000	
	8 < Ø ≤ 15	đồng/cây	90.000	
	15 < Ø ≤ 25	đồng/cây	150.000	
	25 < Ø	đồng/cây	200.000	
17	Cây Cau Tiến vua			
	Cây giống	đồng/cây	5.000	
	3 < Ø ≤ 10	đồng/cây	40.000	
	10 < Ø ≤ 20	đồng/cây	80.000	
	20 < Ø ≤ 40	đồng/cây	150.000	
	40 < Ø	đồng/cây	200.000	
18	Cây Bách tán			
	Cây giống	đồng/cây	5.000	
	2 < Ø ≤ 4	đồng/cây	25.000	
	4 < Ø ≤ 8	đồng/cây	35.000	
	8 < Ø ≤ 15	đồng/cây	45.000	
	15 < Ø	đồng/cây	75.000	
19	Cây Cau cảnh			
	Cây giống	đồng/cây	5.000	
	3 < Ø ≤ 10	đồng/cây	40.000	
	10 < Ø ≤ 20	đồng/cây	70.000	
	20 < Ø ≤ 40	đồng/cây	140.000	
	40 < Ø	đồng/cây	180.000	
20	Cây Vạn tuế			
	Cây giống	đồng/cây	5.000	
	3 < Ø ≤ 6	đồng/cây	25.000	
	6 < Ø ≤ 12	đồng/cây	40.000	
	12 < Ø ≤ 20	đồng/cây	80.000	
	20 < Ø	đồng/cây	120.000	
21	Cây Cau Hawoai			
	Cây giống	đồng/cây	5.000	
	3 < Ø ≤ 10	đồng/cây	40.000	
	10 < Ø ≤ 20	đồng/cây	80.000	
	20 < Ø ≤ 40	đồng/cây	130.000	
	40 < Ø	đồng/cây	180.000	
	Cây Chanh			
	Cây giống	đồng/cây	10.000	

STT	Tên các loại cây	Đơn vị	Đơn giá đền bù (đồng)	Ghi chú
22	2 < Ø ≤ 4	đồng/cây	40.000	
	4 < Ø ≤ 8	đồng/cây	55.000	
	8 < Ø	đồng/cây	75.000	
23	Cây Bồ Đề			
	Cây giống	đồng/cây	20.000	
	2 < Ø ≤ 4	đồng/cây	60.000	
	4 < Ø ≤ 8	đồng/cây	100.000	
	8 < Ø ≤ 15	đồng/cây	150.000	
	15 < Ø ≤ 25	đồng/cây	200.000	
	25 < Ø ≤40	đồng/cây	280.000	
	40 < Ø	đồng/cây	400.000	
24	Cây Bách Diệp			
	Cao ≤ 30 cm	đồng/cây	5.000	
	30 cm < Cao ≤ 50 cm	đồng/cây	10.000	
	50 cm < Cao	đồng/cây	20.000	
25	Cây Doi			
	Cây giống	đồng/cây	10.000	
	2 < Ø ≤ 4	đồng/cây	30.000	
	4 < Ø ≤ 8	đồng/cây	70.000	
	8 < Ø ≤ 15	đồng/cây	120.000	
	15 < Ø ≤ 25	đồng/cây	170.000	
	25 < Ø	đồng/cây	240.000	
26	Cây Đào Tiên			
	Cây giống	đồng/cây	10.000	
	2 < Ø ≤ 4	đồng/cây	30.000	
	4 < Ø ≤ 8	đồng/cây	80.000	
	8 < Ø ≤ 15	đồng/cây	130.000	
	15 < Ø ≤ 25	đồng/cây	200.000	
	25 < Ø	đồng/cây	300.000	
27	Cây Tùng Leo			
	Cao ≤ 30 cm	đồng/cây	5.000	
	30 cm < Cao ≤ 50 cm	đồng/cây	10.000	
	50 cm < Cao	đồng/cây	20.000	
28	Cây Trạng Nguyên			
	Cao ≤ 30 cm	đồng/cây	2.000	
	30 cm < Cao ≤ 50 cm	đồng/cây	5.000	
	50 cm < Cao ≤ 100 cm	đồng/cây	10.000	
	100 cm < Cao	đồng/cây	15.000	
	Cây Quất cảnh			
	Cao ≤ 30 cm	đồng/cây	10.000	
	30 cm < Cao ≤ 50 cm	đồng/cây	30.000	

STT	Tên các loại cây	Đơn vị	Đơn giá đền bù (đồng)	Ghi chú
29	50 cm < Cao ≤ 70 cm	đồng/cây	50.000	
	70 cm < Cao ≤ 100 cm	đồng/cây	70.000	
	100 cm < Cao ≤ 150 cm	đồng/cây	90.000	
	150 cm < Cao	đồng/cây	120.000	
30	Cây Mai Cầm Tú			
	Cao ≤ 30 cm	đồng/cây	10.000	
	30 cm < Cao ≤ 70 cm	đồng/cây	30.000	
	70 cm < Cao ≤ 100 cm	đồng/cây	50.000	
	100 cm < Cao	đồng/cây	80.000	
31	Cây Tường vi			
	Cao ≤ 30 cm	đồng/cây	2.000	
	30 cm < Cao ≤ 50 cm	đồng/cây	5.000	
	50 cm < Cao ≤ 100 cm	đồng/cây	10.000	
	100 cm < Cao	đồng/cây	15.000	
32	Cây Bơ			
	Cây giống	đồng/cây	10.000	
	2 < Ø ≤ 4	đồng/cây	30.000	
	4 < Ø ≤ 8	đồng/cây	60.000	
	8 < Ø ≤ 15	đồng/cây	120.000	
	15 < Ø ≤ 25	đồng/cây	220.000	
	25 < Ø	đồng/cây	300.000	
33	Cây Đinh Lăng			
	Cao ≤ 30 cm	đồng/cây	5.000	
	30 cm < Cao ≤ 50 cm	đồng/cây	10.000	
	50 cm < Cao	đồng/cây	20.000	
34	Cây Hoàng Lan			
	Cây giống	đồng/cây	10.000	
	2 < Ø ≤ 4	đồng/cây	50.000	
	4 < Ø ≤ 8	đồng/cây	80.000	
	8 < Ø ≤ 15	đồng/cây	160.000	
	15 < Ø ≤ 25	đồng/cây	200.000	
	25 < Ø ≤40	đồng/cây	280.000	
	40 < Ø	đồng/cây	450.000	
35	Cây Lan Nậm rượu			
	Cao ≤ 30 cm	đồng/cây	10.000	
	30 cm < Cao ≤ 50 cm	đồng/cây	30.000	
	50 cm < Cao ≤ 100 cm	đồng/cây	50.000	
	100 cm < Cao	đồng/cây	80.000	

Văn bản được ký số bởi:
Văn phòng UBND tỉnh

Thời gian ký số:
18/06/2015 14:31:15